Phần Mở Đầu

Kinh Tăng Chi Bộ (VNC PHVN, 2021)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ Yỉhât nhât thân, xứ xứ chuyên

T pháp luârỉ"5 nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ5 tinh thân chuyên bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh diển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ân tông Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguôn gôc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác... Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh diển, nhà Phật thường có câu: “D7 Thảnh giáo vỉ minh cảnh chiêu kiên tự tâm, dĩ tự tâm vi trỉ đăng chiêu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp
làm tâm gương sáng soi vào tự tâm, lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện5 thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó5 mỗi hành giả có được cách tiếp cận5 tu tập5 thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh diển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt5 đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Đạo pháp - Dân tOc.” Chính vì vậy5 những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Vlll

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xua, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊT." Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa binh, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng B6-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phi dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kinh Việt Nanf\ vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam"\ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chí đề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka, H.)tức kho tàng Chân lý9 trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vỉnaya Pltaka, H.,Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pitaka, H.,Lu2n tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakathã). Văn học Phụ chú giải (P Tĩkã). Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ? Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

X

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhamma. s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vỉnaya, H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma, s. Abhỉdharma, H.V6 tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bôi và lưu truyên đên ngày nay. Hai tác phâm Đảo sử (Dĩpavamsa) và Đại sử (Mahãvamsa) đêu ghi nhận răng trong triêu đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa? đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá5 khắc trên gỗ? và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở

Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ9 người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa băng Hán cô và cho đên những thê kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mât dân vị trí ngôn ngữ chính thông. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mói, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngimg hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nôi bật trong việc phiên dịch kinh điên từ Hán cô sang tiêng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm. Đại Bảo Tích. Niết-bàn, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ9 Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm, Tạp A-hàrrỉ), v.v...

XI

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Păli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gân đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thanh lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tải bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã djch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ? có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Lỉnh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới5 với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ? Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời5 Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc5 Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên

dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Păli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượiig đã dịch và ấn hành Kỉnh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập kinh Trung bộ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kỉnh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích Đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

Xll

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kỉnh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh (),có cấu trúc mục lục khác với
các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó5 các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637
đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (? 1924-1934) do
các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tap, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó? 55 tập đầu gồm Kinh, Luật? Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hâu hêt các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù? vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa5 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm? Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tât một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thê tiêp cận lời Phật dạy băng tiêng Việt, nhăm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapanna, Văn tuệ)5 trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintãmayapannã.

Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chí, thiền quán (P. Bhãvanãmayapannã, Tu tuệ). Đê tạo nên bản săc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điên Phật giáo Vỉệt Nam. góp phàn phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điển

Xlll

Phật giáo Việt Nam. Đông thòi, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài đê công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tbm tợng Thánh điên Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam không chỉ là niêm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật5 tu Phật bằng tiếng Việt? để diệt trừ tham ái5 sân hận9 si mê5 chấp thủ5 vốn là nhân khổ đau? đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bên vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giói, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ? càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thơi khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ

đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần r y . 7 ọ r

kêt tập đâu tiên, Thánh điên được trùng tụng, chuân y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện? trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saôghamittã của vương triều này đã truyền

XVI

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thê kỷ sau, dưới triêu đại nhà Vua Tích Lan Vattagamam Abhaya. Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở An Độ5 lân kêt tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuôi thê kỷ thứ I đên đâu thê kỷ thứ II, Thánh điên được viêt xuông băng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy? cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyên sang thê giới phương Tây sớm nhât. Tạng Pãli do : . y X

Hoàng tử Mahinda khởi động truyên bá từ An Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagãmanĩ Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tôn được tô chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thông Nam truyên như An Độ, Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh diển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Nam 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) ra đời với mục tiêu là biên tập5 ấn hành nguyên bản Pâli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pãli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V. Ngoài tạng Pãli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền5 cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thông lâu đời? bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tâm châu lục. Từ nhà Tông đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kinh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nôi tiêng với trên 81.000 phiên gô? khăc vào thê kỷ thứ XI, đang được bảo tôn cân trọng tại Hải An tự. Nhật Bản tiêp nhận suôi nguôn Phật giáo khá trê? có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (Taishõ Shinshũ Daizõkyõ.)do

Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tap, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

XVII

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rât lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phân: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm I3ll (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nôi tiêng cũng xuât hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phâm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiên bôi và đương thời nôi tiêp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thông, Nam truyên hoặc Băc truyên, hoặc có một phân của nhau, nhimg không đây đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối vơi Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật5 Luận, Sớ giải.

XV111

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh. Ngoài ra5 còn có tham khảo thêm nguôn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phâm kinh điên do những thê hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nôi kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý? nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam lên một tâm cao mới, đặt một dâu ân cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bí, đồng thời phải vượt qua những rào cản vê ngôn ngữ*, văn hóa và khoảng cách thê hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó9 độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ5 khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời dại, hầu hết y : 9

những rào cản đêu đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn câu? nguôn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học5 nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phâm hậu kỳ như tóm tăt, tân giải, đô giải hay làm tiên đê cho những công trình hô trợ tiện ích theo sau: Tông mục lục, Đại từ điên Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam. Ngoài ân bản mang tính thiêng liêng của hiện tiên Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chât liệu cao cap, thiêt kê mâu mực, kỹ thuật in ân tiên tiên, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản sô hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ? lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

XIX

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ su, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả5 nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhăc từng thuật ngữ Phật học, đôi khảo các bản dịch9 bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo "văn nghĩa đầy dủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy

thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ân bản Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam lân này thật bât khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ5 ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo VỉệtNam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ su, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

"Kỉnh Tăng chi bộ (như tên đã chỉ dẫn) là một bộ kinh được sắp đặt theo pháp số5 từ một pháp lên đến 11 pháp, cứ mỗi chương tăng thêm một pháp đến SÔ 11 pháp. Trong Chương Một pháp (Ekanipãla), gôm các kinh đê cập đên một pháp. Trong Chương Hai pháp (Dvenipãla) gôm các kinh đê cập đên hai pháp và tuần tự lên đến 11 pháp (Ekãdasanipãỉa). số kinh được ghi nhận là hơn 2.308 kinh, nhưng con số này không được chính xác vì số kinh phân biệt không được rõ ràng. Kỉnh Tăng chi bộ được chia làm 11 chương, từ "Chương Một pháp” cho đến "Chương Mười một pháp59 và phân thành năm tập/5 ẾCBỘ Kinh Tăng chi bộ Pãli có bộ chữ Hán tương đương là bộ Tăng nhất A-hàm. do Ngài Tăng-già-đề-dà dịch? tức là Ngài Samghadeva, cùng một dịch giả với bộ Trung A-hàmy “Nhu các kinh trước, nay chúng tôi chỉ lo dịch cho xong, dịch cho đủ và dịch cho chính xác, chứ không có thể làm gì hơn, vì không có thì giờ9 và không có người phụ giúp. Chúng tôi chưa thể giới thiệu về nội dung được vì các vấn đề được đề cập rất là phong phú5 dồi dào và không được phân loại theo những tiêu chuẩn nhất định? chỉ sau khi dịch xong trọn bộ mới có thể đi sâu vào nội dung và phân loại các vân đê được đê cap." "Chúng tôi cũng chưa làm được các bảng mục lục về tên kinh, tên người, các địa danh, các giáo lý được đề cập, các ví dụ, vì không có thì giờ, và không có người phụ tá. Những việc này thật sự không có gì khó khăn, chỉ cần kiên trì, chịu khó và có thì giờ. Ngoài ra, có vấn đề tự điển Pãli-Việt, Việt-Pãli, vấn đề này làm tương đối dễ dàng, vì dịch xong hai ba bộ kinh thì có thể làm được. Nhimg dịch là cả một vấn đề uyển chuyển và linh động. Cũng một danh từ, nhimg có đoạn phải dịch khác, với nghĩa khác. Cũng như có những đoạn tương tự, nhimg khi djch, các danh từ dùng lại khác nhau. Cho nên, phải chờ dịch xong cả năm bộ kinh, rồi làm một sự chọn lọc tổng quát các danh từ, các câu văn, thời khi ấy công trình làm tự điển Pãli-Việt5 Việt-Pãli mới có thể hoàn thành tốt đẹp. Một vấn đề nữa cũng làm chúng tôi bận tâm là tìm những kinh, những đoạn văn tương đương giữa Kinh tạng Pãli và Kinh tạng A-hàm chữ Hán. Chúng tôi tin răng hai tạng kinh có những đoạn giông nhau, có nhiêu đoạn bô túc cho

nhau, có những đoạn soi sáng cho nhau. Nhưng muốn khai thác những điểm này cho được chính xác, cần phải dùng nhiều thì giờ và nhiều dụng công và như vậy có trở ngại cho sự phiên dịch hiện tại. Do vậy5 chúng tôi quyết định? phải tạm gác vấn đề đối chiếu hai tạng một bên? hoặc chờ sau khi phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pãli rồi sẽ làm; hay chờ một vị nào khác làm cho vấn đề này." (Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bộ^ tập 1,1980) "Một điều kỳ diệu nữa trong lời dạy của đức Phật là đối tượng thuyết pháp của Ngài không có xa lạ gi, chính là cái thân dài mấy tầm này, cái thân gọi là năm uẩn, không phải cái thân thuộc 2525 năm về trước, mà chính là cái thân hiện tại của chúng ta, với sắc tướng như thế này, với cảm thọ như thế này, với tưởng tượng như thế này, với các hành như thế này? với các thức như thế này. Chính trên cái thân có mấy tầm này, có tư tâm sở (Cetanã: Hành uẩn) làm chủ yếu. Với tư tâm sở? thân làm điều ác? miệng nói điều ác5 ý nghĩ ác, thời cảnh giới địa ngục, súc sanh hiện ra. Nếu với tư tâm sở? thân làm điều lành, miệng nói lời lành? ý suy nghi lành, thời thế giới chư thiên hiện ra ngay trong hiện tại. Với tư tâm sở ây, nêu chúng ta sát sanh, lây của không cho, tà hạnh trong các dục5 nói láo, uống rượu men rượu nấu, chúng ta trở thành đê tiện nam, đê tiện nữ. Trái lại, chúng ta giữ trọn năm ệiới cấm, chúng ta trở thành thiên nam, thiên nữ. Cũng chính với cái thân mây tâm này, chúng ta sông lành mạnh, chí thiện, hành trì Bốn thiền, Hiện tại lạc trú, hướng đến Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, thời chính cái thân này của chúng ta tỏa rộng ra Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương. Lời dạy của đức Phật chỉ cho chúng ta rõ đâu là con đường ác càn phải từ bỏ, đâu là con đường thiện cần phải thực hành, đâu là Giới Định Tuệ can phải tu tập để hướng tiến trên con đường đạo. Với sự giải thoát và giác ngộ của Ngài, những lời dạy của Ngài bao giờ cũng thấm nhuần giải thoát và giác ngộ, cũng là những sức mạnh hướng dẫn đến giác ngộ giải thoát. Viện Phật học Vạn Hạnh chúng tôi với tâm niệm đề cao và phổ biến Chánh pháp, luôn luôn cố gắng để phiên dịch Kinh tạng Pãli, xuất bản và phát hành dịch tạng này trong các ngày Lễ lớn, đặc biệt là ngày Phật đản. Những Kinh tạng này được sưu tầm và phổ biến trước khi đạo Phật chia thành Nam tông và Bắc tông, Đại thừa và Tiểu thừa, chứa đựng những lời dạy thật sự nguyên thủy, không rơi vào những chia ly của các học phái, những phát triển của Luận tạng. Chúng tôi có thể nói sự chia rẽ thành các học phái khác biệt như Thượng Tọabộ, Đại Chúng bộ9 Nhất Thiết Hữu bộ5 v.v... Nam tông5 Bắc t6ng, v.v... bắt nguồn từ Văn học Jataka (Bổn sanh), Văn học Luật tạng (VinaycT) và Văn học Luận tạng (Abhidhamma), Do vậy Kinh tạng (Suttanta) nay đã được thế giới học Phật xem là những giáo lý căn bản chung cho tất cả các học phái, chung cho cả Nam tông5 Bắc tông, chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa." (Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bộ. tập IIA, 1981)

XX111

uĐiêu nôi bật trong các kinh này là nói lên được trí tuệ vô thượng của đức Phật, những điều Ngài dạy liên hệ đến con người chúng ta, đến đời sống hàng ngày của con người. Ngài khuyên chúng ta nên nhìn thẳng vào thực trạng cuộc đời, nhìn vấn đề sanh, lão5 bệnh, tử, đang chi phối con người chúng ta, nhìn mà không hốt hoảng, lo sợ9 than khóc

như kẻ phàm phu, nhìn mà không kiêu mạn trong tuổi trẻ5 trong sức khỏe, trong sự sống và làm các hành động bất thiện thuộc tham, sân5 si như một số người đã làm. Đức Phật khuyên các Thánh đệ tử có học, có trí, nhìn thẳng vào thực trạng sanh, lão9 bệnh, tử của con người, • ĩ ĩ ỉ -T ĩ k

và khi sanh đên5 già đên, bệnh đên? chêt đên5 không có hôt hoảng, không có lo sợ5 không có than khóc, nhìn thẳng vào đời để tìm thấy con đường đưa đến diệt tận khổ đau. Các kinh như Kinh Kakudha thuộc chương V (kinh 100), hay Kỉnh Đem lại An lạc thuộc chương V (kinh 104) giới thiệu cho chúng ta rõ năm bậc đạo su, và đức Phật là vị Đạo sư có giới thanh tịnh5 có sanh mạng thanh tịnh, có tri kiến thanh tịnh và đức Phật đích thực là một Đạo sư đem lại an lạc của Sa-môn cho các bậc Sa-môn, Bà-la-môn. Một số kinh cũng giới thiệu cho chúng ta rõ vai trò quan trọng của Chánh pháp (Dhamma) và đức Phật đã cung kính Pháp như thế nào, đã thuyết pháp cẩn thận như thế nào cho các loài chúng sanh và các loài hữu tình. Chính nghe pháp, thẩm sát ý nghĩa pháp được tuyên dạy đã giúp cho Thánh đệ tử đoạn được năm hạ phần kiết sử, đạt được vô thượng đoạn diệt sanh y, đưa đến chấm dứt sanh, lão, bệnh5 tử, chấm dứt trọn vẹn khổ dau.” (Lời Giới thiệu Kinh Tăng chi bQ, tập IIB, 1981)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Anguttara Nỉkãya (Kỉnh Tăng chi bộ)
AA. Anguttara Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Tăng chi bộ)
Ap. Apadãna (Thánh nhân kỷ sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chú giải Thảnh nhân kỷ sự)
Asl. Atthasãlinĩ {Chú giải Pháp tụ)
Bv. Buddhavamsa (Phật sử)
BvA. Buddhavamsa Atthakathã (Chủ giải Phật sử)
CNỈd. CũỊanỉddesa (Tiểu nghĩa thích)
Cp. Cariyãpitaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyãpitaka Atthakathã (Chủ giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiểu sử)
D. Dĩgha Nỉkãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nỉkãya Atthakathã (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Atthakathã (Chú giải Kinh Pháp cú)
Dhs. Dhammasariganĩ (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)
Găt. Gãtha (Thera và Therĩ): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jataka (Chuyện tiền thân của đức Phật)

Kh, Khuddakapãtha (Tiểu tụng)
Kkvt. Kankhãvitarariĩ (Giải nghi)
9
Kvu. Kathãvatthu (Luận sự / Những điêm dị biệt)

XXVI

M. Majjhima Nikãya (Kỉnh Trung bộ)
MA, Majjhima Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Trung bộ)
Mhbv, Mahãbodhivamsa (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử)
Miln. Mỉlỉndapanha (Mi-tiên vấn đáp)
MNid. Mahãniddesa (Đại nghĩa thích)
MT. Majjhima Nỉkãya Tĩkã (Phụ chú giải Kỉnh Trung bộ)
Mv. Mahãvagga (Đại phầm)
Nd. Niddesa (Nghĩa thích)
NdA. Niddesa Atthakathã (Chủ giải Nghĩa thích)
Netti. Nettipakarana (Đạo luận)
Patth. Patthãna (Luận Duyên hệ)
Pe. Petakopadesa {Chủ thích kinh tạng)
Ps. Patisambhidãmagga (Vô ngại giải đạo)
PsA. Patỉsambhidãmagga Atthakathã (Chú giải Vô ngại giải đạo)
Pug. Puggalapannatti {Nhân thi thiết luận)
PugA. Puggalapannatti Atthakathã (Chú giải Nhân thỉ thiết luận)
Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự) s. Samyutta Nikãya (Kinh Tương ưng bộ)
SA, Samyutta Nikãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Tương ưng bộ)
Sn. Suttanipãta (Kinh tập)
SnA. Suttanipãta Atthakathã (Chú giải Kinh tập)
Sum. Sumangalavỉlãsỉnĩ (Chú giải Kinh Trường bộ)
Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ)
ThagA. Theragãthã Atthakathã (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)
ThĩgA, Therĩgãthã Atthakathã (Chủ giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũp. Thũpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud Udãna (Cảm hứng ngữ)
UdA, Udãna Atthakathã (Chú giải Cảm hứng ngữ)
Upãsakạịanãlankãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vỉbhanga (Phân tích)
XXV11

VbhA, Vibhanga Atthakathã (Chú giải Phân tích)

Vin. Vinaya Pỉtaka (Luật tạng)
VinA. Vinaya Atthakathã (Chủ giải Luật tạng)
Vism. Visuddhỉmagga (Thanh tịnh đạo luậrỉ)
Vv. Vimănavatthu (Thiên cung sự)
VvA. Vimãnavatthu Atthakathã (Chú giải Thiên cung sự)
Yam. Yamaka (Luận Song đổí)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy. Divyãvadãna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahãvastu (Đại sự) r
MPS. Mahãparinirvãnasũtra (Kỉnh Đại Bát-niêt-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasãsana Samỉti edition of the Majjhima Nỉkãya (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India {Phật giáo Ân Đọ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm lỷ Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yêu triêt họcf Tóm tăt và giải thích bộ Abhidhammatthasangahă) DB. Dialogues of the Buddha (Kỉnh Trường bộ) Expos. Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chỉ bộ) KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cẩm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Mỉlỉnda (Mi-tiên vấn đáp) PC. Points of Controversy (Những đỉêm dị biệt) Pss. Breth, Psalms of the Brethern (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thảnh điển Phật giáo)

XXV111

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCĩ/Đcà/T Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh ()
N. Nam truyền Đại tạng()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()
Tăng. Tăng nhất A-hàm kinh ()
Tạp. Tạp A-hàm kinh ()
Trung. Trung A-hàm()
Trường. Trường A-hàm kinh ()
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo) CPD. Critical Pãli Dictionary (Từ điển Biện giải Pãlí) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãlí) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo) EPD. Englỉsh-Pãli Dictionary (Từ điển Anh - Pãỉỉ) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pãli-English Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pãlĩ) JRAS. Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia A châtì) VRI. Vipassana Research Institute (Viện

Nghiên cứu Thiền quán)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt s. Tiếng Sanskrit p. Tiếng Pãli H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch TL. Tây lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà Xuất bản

XXIX

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư sc. Sư cô TS. Tiến sĩ ThS. Thạc sĩ Tiếng Anh AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) etc. (et cetera) vân vân...(V.V...) f./ ff. (following pages) trang kê tiêp/ các trang kê tiêp ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn/ như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/pages) trang/ các trang tr.(by) dịch bởi trans. bản dịch V. (verse) câu ke, bài thơ vol./ vols. {volume! volumes) tap, quyên/ các tap, các quyên

DẪN LUẬN KINH TẢNG CHI Bộ

Tăng chỉ bộ (Anguttara Nikãya) là bộ kinh thứ tư trong năm bộ thuộc hệ thống Kinh tạng Nikãẏa của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravãda). Theo tác phẩm Diệu pháp yếu lược {Saddhammasangahă) của Ngài Dhammakitti Mahãsãmi, việc giữ gìn và truyền tụng Tăng chỉ bộ là do Tôn giảAnuruddha và Tăng chúng thuộc nhóm của Ngài thực hiện. Trong Tông quan vê 5 bộ kinh Pali, Ngài An Thuận chủ trương răng cả 5 bộ kinh này? trong đó có Tăng chỉ bộ. được bảo tồn và lưu truyền bởi Đồng Diệp bộ.12Chi tiết hơn, Ngài Ấn Thuận trích dẫn theo Ngài Buddhaghosa về việc có 4 hệ thống phụ trách 4 bộ kinh chính như sau: (1) Hệ thống Ãnanda phụ trách Trường bộ; (2) Hệ thống Sãriputta phụ trách Trung bộ; (3) Hệ thống Mahãkassapa phụ trách Tương ưng bộ; (4) Hệ thống Anuruddha phụ trách Tăng chi bộ. Tăng chỉ bộ có một câu trúc rât đặc thù vì bộ kinh vừa giông như một bản khái quát cô đọng5 tóm tắt những giáo lý cơ bản, những đề tài quan trọng đã được trình bày rộng rãi ở trong Trường bộ (Dĩgha Nikãya) và cả Trung bộ {Majjhima Nikãya). Không những vậy5 Tăng chi bộ còn chuyển tải những nội dung vừa phong phú vừa rất mực chi tiết về những điều khoản giống với Luật tạng như vân đê Tám pháp trọng yêu (Atthagarudhamma) của Tỳ-kheo-ni. Tương tự truyền thống pháp số đi từ thấp lên cao như hai bản kinh cuối cùng trong Trường bộ^ Tăng chỉ bộ có cấu trúc từ Một pháp (Ekakanipãta) cho đến Mười một pháp (Ekãdasakanipãtă). cấu trúc này cũng được thiết lập trong bộ kinh Hán tạng tương đương là Tăng nhất A-hàm (Ekottarĩkãgamă), tuy nhiên trật tự pháp số cũng như sự sắp xếp về nội dung giữa hai bộ kinh này có nhiều điểm khác biệt nhau. Tăng nhấtA-hàm được Ngài Samgharaksa (Tăng Hộ) khẩu truyền cho Ngài Samghadeva (Tăng-già-đề-bà) và được dịch sang tiếng Hán vào năm 397-98. Cả hai Ngài đều là người Kasmir (Kế-tân). Khi phiên dịch, dường như Ngài Samghadeva cũng sử dụng một phiên bản xưa hơn 1 uNăm bộ bằng tiếng Pãli được bảo tồn một cách hoàn chỉnh do Đồng Diệp bộ (Tãmrasãtĩyã) lưu truyền. Đây là việc làm hy hữu, không thê bỏ qua không tìm hiêu. Đông Diệp bộ là một bộ phái của hệ Phân Biệt Thuyêt (Vibhajyavada), thuộc hệ Thượng Tọa bộ (Sthavira).,, Hòa thượng Thích Ãn Thuận, Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giảo Nguyên thủy (Thích Phước Sơn và các dịch giả khác), NXB. Phương Đông,

2015, tr. 681. 2 D. 33, Sangĩtỉ Sutta (Kinh Phúng tụng) và D. 34, Dasuttara Sutta (Kỉnh Thập thượng).

XXX11

do Ngài Dharmanandi (Đàm-ma-nan-đê) người Tokharian (Khương-cư) truyên khẩu lại. Rất tiếc, những bản gốc tiếng Sanskrit đều không còn, ngoài những bài kinh rời tìm được ở miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ (Turkestan).3 Truyền thống thiết lập nội dung dựa trên trật tự pháp số trong Tăng chi bộ cũng như Tăng nhất A-hàm là một trong những phương cách phổ biến để ghi nhớ và truyền bá kinh điển. Vì lẽ5 trong thư tịch cổ văn của Ấn Độ5 vấn đê này còn được phát hiện trong tác phẩm kinh điến Sthãnãngasũtra và Samavãyãnga4 của Kỳ-na giáo ựaỉrỉ) và cả trong chương Udyoga Parva của trường ca Mahabharata.5 Điều khác biệt là những nhà biên tập Tăng chi bộ cũng như Tăng nhất A-hàm đã đưa truyền thống pháp số vốn có trong nền văn học cổ đại Ấn Độ làm cấu trúc chủ đạo, xuyên suốt và chi phối toàn bộ.6 Vấn đề số lượng các kinh trong Tăng chỉ bộ cũng là một vấn đề nan giải, vì mãi đên hôm nay vân chưa có được một con sô thông nhât. Quan điêm truyên thông dựa trên tuyên bô của Ngài Dhammakitti Mahãsãmi viêt trong tác phâm Diệu pháp yêu lược cho răng có 9.557 kinh. An bản hiện có của Tam tạng Tích Lan (Sri Lanka Tipitaka) chỉ ghi nhận có 8.777 kinh.7 Trong tác phẩm Phân tích Kinh tạng Pali (An Analysis of the Pãỉỉ Canon), tác giả Russell Webb đã thống kê có 3.208 kinh.8 Trong bản dịch Tăng chi bộ từ Pãli sang Anh ngữ với tên gQÌ The Numerical Discourses of the Buddha, Bhikkhu Bodhi đã đem được tổng số là 8.122 kinh. Trong số đó5 có 4.250 kinh bị trùng lặp, thế nên thực tế chỉ có 3.872 kinh.9 Con số tối thiểu mà học giả Maurice Wintemitz đưa ra là 2.308 Cách tính của Edmund Hardy lại cho ra con số 2.344,11 con số này được kinh.1011 Bách khoa Từ điển Phật giáo (Encyclopaedia of Buddhism) xuất bản tại Tích Lan tiếp nhận.12 Trong bản dịch tiếng Việt Tăng chỉ bộ của Hòa thượng Thích Minh Châu5 chúng tôi đếm được 7.231 kinh. Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh, còn lại là những kinh giống như kinh trước nhưng chỉ khác một thuật ngữ hoặc một khái niệm nhỏ. Truyền bản Tăng chi bộ được ghi lại đầu tiên bằng ngôn ngữ Sinhala do một nhóm các vị Tỳ-kheo tại Alu Vihãra gần Mãtale thực hiện vào năm 454 sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (35-32 BC.).13 Đến cuối thế kỷ XIX, vào năm 1885,

3 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. I (The Government of Ceylon, 1961-65), p, 630. 4 Maurice Wintemitz, A History ofIndian Literature, vol. 2 (Delhi: Motilal Banarsidass, 1993), p. 63. 5 Oskar von Hinuber, Handbook ofPali Literature (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 40. 6 Op. cit.

8 Russell Webb, An Analysis of the Pali Canon (Kandy: Buddhist Publication Society, 1975), p. 26. 9 Bhikkhu Bodhi, The Numerical Discourses of the Buddha (Somerville, Massachusetts: Wisdom Publications, 2012), p. 18. 10 Op. cit., tr. 58. 11 Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. 1 (New Delhi: D. K. Printword Pvt. Ltd., 1994), p. 250. 12 G. p. Malalasekera (ed.), op. cit., tr. 629. 13 Etienne Lamotte, History ofIndian Buddhism (Paris: Institut Orientaliste Louvain La-Neuve, 1988), p. 558.

Hội Thánh điển Pali (PTS) đã tổ chức ấn hành bản Tăng chi bộ từ ngôn ngữ Pãli chuyển thể sang mẫu tự La-tinh do Richard Morris (1833-1894) biên tập. Sau đó? Hội PTS đã lần lượt ấn hành bản dịch Anh ngữ Tăng chi bộ với tựa đề The Book of the Gradual Sayings do tác giả F. L. Woodward (1871-1952) dịch tập I, tap II tap V vàtác giaE. M. Hare (1893-1955) dịch tập III và tập IV. Den nam 2012, Bhikkhu Bodhi đã dịch lại Tăng chỉ bộ từ Pãli sang Anh ngữ với tựa đề The Numerical Discourses of the Buddha. Vào năm 2018, Bhikkhu Sujato dịch bản kinh này từ Pãli sang Anh ngữ với tựa đề Numerical Discourses. Bách khoa Từ điển Phật giáo tại Tích Lan cho rằng những tựa đề trên đều xuất phát từ tựa đề rất dài mà Max Míiller trước kia đã sử dụng Collection ofDiscourses ỉn Divisions the Length of Which Increases by One}4 Tính đến ngày nay, Tăng chỉ bộ đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới như Pháp5 Bức, V, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nga, Hoa, Thái Lan, Indonesia... và gồm cả tiếng Việt. Tăng chi bộ gôm những bài kinh ngăn và rât ngăn, tuy nhiên, cũng có nhiêu bài kinh dài, thường được hỗ trợ bởi các đoạn kệ tụng.14 15 Tất cả những bài kinh dù ngắn hay dài đều được sắp xếp theo hệ thống một cách cẩn thận.16 Bimala Chum Law cho rằng5 bộ kinh này từ Trường bộ và Trung bộ chia nhỏ mà có. Nhờ ngắn gọn nên có tác dụng giúp ích cho việc ghi nhớ5 thuận tiện cho việc đọc tụng cũng như truyền dạy từ thầy xuống trò. Mặt khác, nhờ ngắn gọn nên từng đề tài nhỏ trong kho tàng giáo pháp được nhấn mạnh đầy đủ,17 cụ thể như trường hợp mỗi một triền cái trở thành đề tài của một bài kinh. Nội dung của Tăng chỉ bộ vô cùng đa dạng, phong phú, ngoài giáo pháp còn có những mảng liên quan đến triết học, đạo đức học518 văn hóa, luật pháp19 và Tăng chi bộ không chỉ hàm chứa nội dung có giá trị rất riêng, công ích xã hội.2021 soi sáng về lịch sử phát triển của Phật giáo,21 mà còn có nhiều nội dung tương thông với Luật tạng, nhât là với Suttavibhafiga22 và Luận tạng, đặc biệt với bộ Puggalapannatti (Nhân chế định),23 nhưng nhiều nhất vẫn là sự tương thông với các bộ kinh khác, về mặt ngôn ngữ và văn phong, Tăng chỉ bộ gần như không có gì khác biệt với 3 bộ kinh trước vì cả 4 bộ kinh này đều có chung một nguồn tư liệu là nền văn học Phật giáo Nguyên thủy24 trong dạng truyền khẩu. Ngài Ản Thuận đã liệt kê 215 trường hợp của Tăng chi bộ có cùng nội dung với

14 Op. cỉt. 15 Maurice Wintemitz, A History ofIndian Literature, vol. 2 (Delhi: Motilal Banarsidass, 1993), p. 59. 16 Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. 1 (New Delhi: D. K. Printword Pvt. Ltd., 1994), p. 250. 17 Bimala Chum Law, A History ofPali Literature (Varanasi: Indica Books, 2000), p. 203. 18 Op. cit., p. 252. 19 Bimala Chum Law, op. cit., p. 203. 20 Op. cit. 21 Op. cit. 22 Op. cit., pp. 202-03. Kanai Lal Hazra, op. cit., p. 251. 23 Bimala Chum Law, op. cit., p. 203. 24 G. p. Malalasekera (ed.) op. cit., p. 630. Kanai Lal Hazra, op. cit., p. 251.

Trung A-hàm kinh.25 Nhiều trường hợp khác, Tăng chi bộ có cùng nội dung với Tăng nhất A-hàm kinh, Như thị ngữ kỉnh và Bổn sự kinhĩ6 Cả Bimala Chum Law và Kanai Lal Hazra27 đều chia sẻ một bản liệt kê giống nhau về việc phân bố của các phần

(nipãta), phẩm (vagga), quyển (nikãya) và trang của ấn bản PTS như sau: Stt Phần Phẩm Quyển Trang 1 Một pháp 21 I 01-46 2 Hai pháp 16 I 47-100 3 Ba pháp 16 I 101-304 4 Bốn pháp 26 II 01-257 5 Năm pháp 26 III 01-278 6 Sáu pháp 12 III 279-452 7 Bảy pháp 09 IV 01 - 149 8 Tám pháp 09 IV 150-350 9 Chín pháp 09 IV 351 -466 10 Mười pháp 22 V 01-310 11 Mười một pháp 03 V 311-361 Bản dịch tiếng Việt Tăng chi bộ do Hòa thượng Thích Minh Châu thực hiện vào năm 1976 và đã ấn hành lần đầu tiên vào năm 1980 trong hình thức lưu hành nội bộ. Trải qua nhiều lần hiệu đính được thực hiện bởi chính dịch giả và các vị được giao phó, Tăng chi bộ trong bản in năm 2020 có bổ sung một số phụ chú tham chiêu Pali, Hán cô và bản tiêng Anh mà Ngài đã sử dụng tham khảo trong quá trình dịch thuật. Ấn bản lần này gom thành 1 tập và có số phẩm, số trang như sau: Stt Phần Phẩm Trang 1 Một pháp 20 01-47 2 Hai pháp 19 49-92 3 Ba pháp 18 93 — 267 4 Bốn pháp 28 269-497 5 Năm pháp 29 499-710 6 Sáu pháp 13 711-827 7 Bảy pháp 11 829- 929 8 Tám pháp 11 931 - 1053

25 Ấn Thuận, Lịch sử Biên tập Thảnh điển Phật giáo Nguyên thủy (TP. HCM: NXB. Phương Đông, 2015), tr. 984-87* 26 Ấn Thuận, op. cit., tr. 1044-46. 27 Bimala Chum Law, op. cit., p. 192. Kanai Lal Hazra, op. cit., p. 253.

XXXV

9 Chín pháp 10 1055- 1131 10 Mười pháp 23 1133-1319 11 Mười một pháp 04 1321 - 1350 Nội dung của Tăng chi bộ được tóm tăt như sau: 1. Chương Một pháp (Ekakanỉpãta) gồm những chủ đề: Sức mạnh và tai hại của ngũ dục; Các trạng thái thiền định; Bản chất và sức mạnh của tâm khi được tu tập cũng như xác định đúng hướng và ngược lại; Những thành tựu đúng nghĩa và những mất mát vô nghĩa; Những lợi ích và bất lợi; Những bậc Thánh tiêu biểu trong giáo pháp, từ đức Phật đến Thánh chúng và các vị cư sĩ tại gia; Những sự kiện không xảy ra và có xảy ra; Sự đặc thù của chánh kiến và tà kiến; Sức mạnh của không phóng dật, tinh tấn và thiền định. “Tân này, này các Tỷ-kheof là sáng chói, nhưng tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào" (A. I. 10). 2. Chương Hai pháp (Dukanipãta) gồm những chủ đề: Nhân quả và tội báo; Nền tảng đạo đức; Hai loại sức mạnh; Hai cách thuyết pháp; Vai trò của văn cú và nội dung ý nghĩa; Tri ân và báo ân; Định danh Trưởng lão; Các loại hội chúng; Các loại hỷ lạc; Các loại hy vọng; Các loại bố thí; Bậc Thánh và sự giác ngộ; Thanh tịnh thì không sợ hãi; Hiền trí và kẻ ngu; Thiền định và các tâm hộ trì; Phẫn nộ và hiềm hận; Nguyên nhân chế giới. “Hai pháp trăng nàyf này các Tỷ-kheo, che chở cho thê giới. Thê nào là hai? Tàm và quỹ' (A. I. 51). 3. Chương Ba pháp (Tikanipãta) gồm những chủ đề: Kẻ ngu và người trí; Ba thời điểm cần ghi nhớ; Bài học từ người đóng bánh xe; Bài học từ người buôn bán; Những loại người xuất hiện trên đời5 những loại người nên và không nên gần gũi; Nghệ thuật giao tiếp; Con cái tôn kính cha mẹ như Phạm thiên; Thế nào gọi là an lạc; Gia đình hiền thiện; Điều kiện sống của đức Phật trước khi xuất gia; Ba minh của Bà-la-môn và Ba minh của bậc Thánh; Ba loại thần thông; Biện minh về tạo hóa; Sư tử và dã can; Tự biết rõ rồi hãy tin; Sơ khởi về Nhân minh luận; Các loại trai giới; Các loại hương; Tăng thượng tam học; Vải thô và lụa là; Nắm muối và chén nước; Lọc tâm như lọc vàng; Ba hạng Đạo sư; Tự ngã thối nát; Ba loại chữ viết; Chiến sĩ và

Tỳ-kheo; Tam pháp ấn; Thuần hóa ngựa rừng; Các loại đạo lộ. “Như vậy, này Ẫnanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướf (À. I. 223). 4. Chương Bốn pháp (Catukkanipãta) gồm những chủ đề: Giới, Định, Tuệ và Giải thoát; Bậc trí tuệ và đa văn như vàng ròng ở cõi Diêm-phù; Bốn vô sở úy; Bốn chánh cần; Tôn trọng và nương tựa pháp; Bốn pháp tác thành bậc Trưởng lão; Mục đích của Phạm hạnh; Bốn Thánh chủng; Bốn nhiếp pháp; Đức Phật là ai; Bốn cách trả lời; Nguồn cội của phước đức; Bốn cách sống chung;

XXXVI

Bốn pháp bố thí; Bổn phận của cư sĩ; Pháp rải tâm từ; Sự vi diệu của Như Lai; Cách thức thuyết pháp; Đạo lộ tu hành; Cơ sở xác định giáo pháp; Lắng nghe, tụng đọc, suy m cách thức để thể nhập pháp; Hiểu rồi hãy nên tin; Nguyên nhân đẹp và xâu; Bốn loại nghiệp; Bốn quả Sa-môn. "Cũng vậy, này Bà-la-môn, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà-ỉa-môn, Ta là Phậtf hãy như vậy thọ trr (A. II. 37). 5. Chương Năm pháp (Pancakanipãta) gồm những chủ đề: Năm sức mạnh; Dạy bảo cứng răn; Biêt sông hòa hợp; Uê nhiêm của tâm; Năm xứ giải thoát; Lợi ích của kinh hành; Công đức bố thí; Pháp của nàng dâu; Ý nghĩa sinh con trai; Phương cách gầy dựng tài sản; Bố thí vật khả ý; Năm loại Thánh tài; Mũi tên sâu muộn; Năm chướng ngại bao phủ tâm; Xuất gia khi tuôi xê chiêu; Sống theo pháp; Năm hạng chiến sĩ; sống ở trong rừng; Trưởng lão kỳ cựu; Mất thần thông vì danh lợi; Phương thức của kẻ trộm; sống theo Giới bổn; Chăm sóc bệnh; Phương pháp gia tăng tuổi thọ; Tội ngũ nghịch; Tổn thất và thành tựu; Bậc Chuyển Luân Vương; Con voi của nhà vua; Bố thí của bậc Chân nhân; Diệu pháp hỗn loạn; Cách thức thuyết pháp; Trừ khử hiềm hận; Kẻ bị vất bỏ; Năm việc không kinh doanh; Hạng người sống ở rừng; Cựu pháp của Bà- la-môn; Các hạng Bà-la-môn; Bà-la-môn và chú thuật; Giấc mộng của Bồ-tát; Năm tính chất của lời nói; Lợi ích của cháo; Lợi ích của tăm xỉa răng; Thuyết pháp với giọng ca; Tham luyến trú xứ. "Nói đúng thờif nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói với lời từ tâm" (A. III. 243). 6. Chương Sáu pháp (Chakkanipãta) gồm những chủ đề: Cung kính bậc đáng cung kính; Các căn và các lực; Con ngựa của nhà vua; Sáu nguyên tắc sống chung; Giáo giới khi lâm chung cho hàng cư sĩ, Tỷ-kheo; Nghề nghiệp và ác nghiệp; Tu tập niệm chết; Thời gian thích hợp để tu hành; Sáu chỗ tùy niệm; Sáu pháp minh phần; Vô nhân luận của Bà-la-môn; Nguyên nhân để Diệu pháp tồn tại; Trú xứ mà Phật hoan hỷ; Xác tín về quả Dự lưu; Đau khổ của kẻ nghèo khổ; Bình đẳng tư duy; Phòng hộ các căn; Không phóng dật; Đồng Phạm hạnh phải kính trọng nhau; Tiếng đàn của Sona; Đoạn trừ lậu hoặc; Hoàn tục và xuất gia; Con đường đi đến bờ kia; Pháp môn quyết trạch; Sáu lực của Như Lai; Điều kiện để chứng quả Bat lai và A-la-hán; Điều kiện đế an trú Sơ thiền; Thành tựu sự thanh lương; Quyết định tánh của sự nghe pháp; Hành động của người có chánh kiến; Chứng quả Dự lưu. “Khi tinh cần tinh tấn quá căng thẳng, thời đưa đến dao động; khi tỉnh cần tinh tấn quá thụ động, thời đưa đến biếng nhdc" (Ả. III. 375). 7. Chương Bảy pháp (Sattakanipătă) gồm những chủ đề: Bảy tài sản của bậc Thánh; Phiền não tiềm phục; Điều kiện trở thành gia đình thuần lương; Ví dụ người và nước; Bảy pháp bất thối của một quốc gia và của vị Tỳ-kheo; Bảy

XXXV11

giác chi; Lời nói vắn tắt nhưng ý nghĩa rộng lớn; Những điều kiện để trở thành bạn tốt; Điều kiện đạt được bốn vô ngại giải; Thiện xảo trong thiền định; Bảy chô thức trú; Bảy loại lửa và lợi ích của chúng; Bảy loại tưởng; Thê nào là sông Phạm hạnh; Pháp môn hệ lụy và ly hệ lụy; Bố thí với ý nghĩa lớn; Nguồn gốc của sự hồi hướng công đức; Những sự kiện Như Lai không trả lời; Bảy sanh thú của loài người; Ket quả hiện tại của sự bố thí; Như Lai không che đậy và không phạm lỗi; Những phương pháp ngăn ngừa buồn ngủ; Bảy hạng vợ; Ước muốn của kẻ thù địch; Tàm quý và cơ sở để chế ngự các căn; Bảy mặt trời; Phòng hộ vững chãi như thành trì ngoài biên ải; Bảy pháp cần thắng tri; Cây Trú Độ của chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba; Tỳ-kheo phải kính trọng ai; Tùy thuận tu tập; Sự nguy hiểm của cung kính và lợi dưỡng; Ngoại đạo ly tham Araka dạy đệ tử; Để xứng đáng là bậc trì Luật; Bảy pháp diệt trừ sự tranh cãi; Người xứng đáng được cung kính. "Như giọt sương là đời sống loài người, nhỏ bẻf không đáng kểf nhiều khổ đau, nhiều ưu não" (A. IV. 136). 8. Chương Tám pháp (Atthakanipãta) gồm những chủ đề: Lợi ích của lòng từ; Tám nhân duyên thành tựu Phạm hạnh; Tám pháp xoay chuyển thế gian; Khi tâm bị chinh phục; Những phẩm hạnh của Tôn giả Nanda; Tỳ-kheo giả dạng; Các triết phái công kích đức Thế Tôn; Tướng quân Sĩha quy y với Thế Tôn; Con ngựa thuần phục, con ngựa chưa được điều phục và các hạng Tỳ-kheo; Vô minh và cấu uế; Điều kiện để trở thành sứ giả; Sự trói buộc giữa nam và nữ; Tám tính chất của biển và giáo pháp; Điều kiện để Bố-tát; Ugga và Hatthaka, những cư sĩ lý tưởng; Định nghĩa về cư sĩ; Tám sự kiện phi thời cho đời sống Phạm hạnh; Tư niệm về pháp của Tôn giả Anuruddha; Những lý do phải bố thí và làm phước; Thửa ruộng và vị Tỳ-kheo; Tám nguồn nước công đức; Quả dị thục của hành động ác; Tám chi trai giới và công đức thực hành; Tám pháp để nữ nhân sanh thiên; Các pháp giúp người phụ nữ sống tự chủ; Sự thành lập Ni đoàn và tám pháp trọng yêu; Những điêu kiện đê người cư sĩ sống hạnh phúc, an lạc ngay trong hiện tại và tương lai; Đạo và Quả của bậc Thánh; Điều kiện cần của vị giảng sư; Giao thiệp với chư thiên; Tám thắng xứ; Tám giải thoát; Tám Thánh ngôn; Hội chúng của đức Phật; Lời hứa của đức Phật; Lòng tin; Tu tập niệm chêt; Chô dựa của biêng nhác và tinh tân; Cội rê của sự vật; Pháp của kẻ trộm; Các tên gọi khác của Như Lai; Trú xứ được đức Phật khen ngợi; Pháp trách phạt cư sĩ; Pháp yết-ma cử tội; Các nữ cư sĩ tiêu biểu. “Trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thục là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí thình lình' (A. IV. 197). 9. Chương Chín pháp (Navakanipãta) gồm những chủ đề: Chín pháp y cứ để thành tựu Chánh giác phần; Các pháp đưa đến tâm giải thoát; Nghe pháp đúng thời và đàm luận pháp đúng thời; Thành tựu bốn sức mạnh; Pháp cần phải thân cận và không cần phải thân cận; Bậc A-la-hán không còn lỗi lầm; Chín hạng người; Phẩm hạnh của Tôn giả Sãriputta; Những lý do để sống Phạm hạnh;

XXXV111

Hỏi đáp với Tôn giả Samiddhi; Thân thể như ung nhọt; Chín loại tưởng; Những gia đình vị Tỷ-kheo nên đến và không nên đên; Tám pháp trai giới và bôn tâm vô lượng; Sự hoi hận của chư thiên; Phân biệt bố thí; Chín chỗ cư trú của loài hữu tình; Tâm vững chãi

như trụ đá; Chín cách nghĩ gây xung đột và cách điều phục; Đoạn diệt và an trú tuân tự; Niêt-bàn là an lạc; Trí tuệ thê nhập và khởi xuat thiên chứng; Đúng sai và hý luận; Trận chiến giữa chư thiên và a-tu-la; Hạnh sống độc cư thiền tịnh của vị Tỷ-kheo; Thế nào là an tịnh?; Trói buộc và giải thoát; Thế nào gọi là thân chứng? tuệ giải thoát và giải thoát cả hai phần; Năm hạ phần kiết sử và năm thượng phân kiêt sử; Năm tâm hoang vu và bôn niệm xứ. "Pháp là chỉnh thực mình thấy, pháp là thiết thực hiện tạC (A. IV. 453). 10. Chương MưM pháp (Dasakanỉpãtd) gồm những chủ đề: Sự phát triển tuần tự của thiện pháp; Hữu diệt là Niết-bàn; Trú xứ lý tưởng; Năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược; Không phóng dật là chỗ quy tụ của thiện pháp; Mười bậc xứng đáng được cúng dường; Mười chỗ cư trú của bậc Thánh; Mười lực và mười trí như thật của Như Lai; Mười đề mục (biến xứ) để tu thiền; Tối thượng và hạ liệt; Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) tán thán đức Thế Tôn; Mười lý do chế giới; Người hòa giải; Tư cách làm Thầy; Phá hòa hợp Tăng; Cội gốc của tranh luận; Quán sát kỹ rôi hãy buộc tội; Nguy hiêm khi thân cận vương quyên; Tự soi sáng tâm mình; Các pháp lấy Niết-bàn làm cứu cánh; Mười tưởng và việc trị bệnh; Thức ăn của VO minh và minh; Giải thích thêm về bốn bậc Thánh; Ước nguyện đúng pháp; Tiếng ồn là cây gai của thiền định; Hạnh nghiệp và nơi tái sinh; Con quạ và vị Tỳ-kheo; Mười hạng người hưởng dục; Chấp thủ của ngoại đạo; Rừng núi làm loạn tâm vị Tỳ-kheo chưa chứng thiền định; Định nghĩa về tẩy trần; Thuốc xổ của bậc Thánh; Ngày xuất ly của Bà-la-môn và của bậc Thánh; Tịnh hạnh và bất tịnh hạnh; Cúng cho người chết; Pháp môn quanh co và pháp môn Chánh pháp. "Vớỉ nệười sốn^ Phạm hạnh, thân cận với phụ nữ là cây gai. Với n^ười chứng Thiền thứ nhất, tiếng ồn là cây gai. Với người chứng Thiền thứ haif tầm tứ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ baf hỷ là cây gai Với người chứng Thiền thứ tư, hơi thở là cây gaù Với người đã đạt được Diệt thọ tưởng định, tưởng và thọ là cây gai. Tham là cây gai. Sân là cây gai. Si là cây gar (Ả, V. 133). 11. Chương MưM một pháp (Ekãdasakanipãtd) gồm những chủ đề: Sự sinh khởi tuân tự các thiện pháp; Những tai họa khi xúc phạm bậc Thánh; Tác ý và không tác ý; Thiền tư thuần thục; Bậc Minh Hạnh Tròn Đầy; Các pháp tùy niệm; An trú với lòng tin và những pháp liên hệ; Những lợi ích khi tu tập lòng từ; Cánh cửa bất tử; Pháp của người chăn bò; Các trạng thái thiền định; Thắng tri tham ái. “Sdt-ìy, chúng tối thắng. Với người tin chủng tánh. Bậc Minh Hạnh Đầy Đủ. Tối thắng giữa nhân, thiên" (A. V. 326).

XXXIX

Kết luận •

Với điều kiện không có nhiều tùy chọn trong việc ghi nhớ và giữ gìn lời dạy của đức Phật, thì việc săp xêp nội dung theo pháp sô tăng dần của Tăng chỉ bộ là một kết cấu đặc thù, đã góp phân gìn giữ được sự toàn vẹn của giáo pháp. Mặc dù cách trình bày mang tính văn tăt, cô đọng nhimg Tăng chi bộ đã chuyên tải được rất nhiều nội dung quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Ngoài những quy định chi tiết, cụ thể như các điều luật dành cho giới xuất gia và cư sĩ tại gia, cho đến những phân tích sâu xa về sự vận hành của tâm thức, bản kinh này đặc biệt chứa dựng nhiêu nội dung rât thiêt thực, liên quan đên người cư sĩ lý tưởng trong việc sông có đạo đức, cách tạo dựng tài sản? xây

dựng gia đình, xã hội lành mạnh, phụng sự Tam bảo và tha nhân. Những vân đê này có ý nghĩa vô cùng thực tiễn, có giá trị ứng dụng vượt thời gian và không gian, nhất là trong thời đại hiện nay, cuộc sống muôn màu, muôn vẻ. về phương diện pháp hành, Tăng chi bộ chứa đựng rất nhiều phương pháp hành trì mà đức Phật đã giảng dạy. Từ những cách thức tu tập đơn giản nhât như tụng kinh, niệm Phật, hồi hướng công đức cho đến những pháp hành mang tính phổ quát như thiền Tứ niệm xứ? thiền Chánh niệm... người học Phật nếu có đủ trí tuệ và đủ duyên vẫn có thể tự mình trải nghiệm và thành tựu được những pháp tu này, sau khi đã đọc kỹ và chiêm nghiệm Tăng chi bộ. Xét về phương diện lịch sử? văn hóa5 bản dịch tiếng Việt Tăng chi bộ của Hòa thượng Thích Minh Châu là một đóng góp to lớn và có ý nghĩa về nhiều mặt. Ở dây, việc giữ gìn và lưu bố bản kinh này, không những là một việc làm nhằm thể hiện lòng tri ân đối với các bậc tiền nhân mà còn là bổn phận và trách nhiệm đối với tương lai của Phật giáo Việt Nam. Mặc dù cách thời đức Phật đã xa nhưng khi khảo cứu về phương diện lịch sử truyền thừa, có thể thấy rằng5 lời dạy của đức Phật trong Tăng chỉ bộ vẫn còn giữ được nguyên vẹn tính chân thực. Bởi lẽ5 những lời dạy đó hoàn toàn phù hợp và trùng khớp khi so sánh với Pháp và Luật được trình bày trong các kinh.

TP. Hồ Chí Mỉnhf tháng 3 năm 2020

Cẩn soạn

TT. TS. THÍCH MINH THÀNH

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHỨNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐÀU..... XV TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU..... xxi BẢNG VIẾT TẮT..... *..... XXV

DẪN LUẬN KINH TẢNG CHI BỘ..... xxxi

CHƯƠNG I - MỘT PHÁP I. PHẨM SẮC..... 1 II. PHẨM ĐOẠN TRỪ TRIỀN CÁI..... 3 III. PHẨM KHÓ SỬ DỤNG ..... 5 IV. PHẨM KHÔNG ĐIỀU PHỤC ..... 7 V. PHẨM ĐẶT HƯỚNG VÀ TRONG SÁNG..... 8 VI. PHẨM BÚNG NGÓN TAY..... 10 VII. PHẨM PHÁT KHỞI TINH TẤN .....12 VIII. PHẨM LÀM BẠN VỚI THIỆN HỮU..... 14

IX. PHẨM PHÓNG DẬT..... 16 X. PHẨM PHÓNG DẬT THỨ HAI..... 18 XL PHẨM PHI PHÁP ..... 20 XII. PHẨM KHÔNG PHẠM ..... 21 XIII. PHẨM MỘT NGƯỜI ..... 23 XIV. PHẨM NGƯỜI TỐI THẮNG..... 25 XV. PHẨM KHÔNG THÊ CÓ Được..... 30 XVI. PHẨM MỘT PHÁP..... 33 XVII. PHẨM PHÁP TÁC TỊNH..... 40 XVIII. PHẨM BÚNG NGÓN TAY KHÁC..... 41 XIX. PHẨM THÂN HÀNH NIỆM..... 44 XX. PHẨM BẤT TỬ..... 46

CHƯƠNG II - HAI PHÁP I. PHẨM HÌNH PHẠT ..... 49 II. PHẨM TRANH LUẬN ..... 53 III. PHẨM NGƯỜI NGU ..... 58 IV. PHẨM TÂM THĂNG BẰNG..... 60

V. PHẨM HỘI CHIJNG.....67 VI. PHẨM NGƯỜI..... 72 VII. PHẨM LẠC ..... 75 VIII. PHẨM TƯỚNG..... 77 IX. PHẨM CÁC PHÁP ..... 78 X. PHẨM KẺ NGƯ..... 79 XI. PHẨM HY VỌNG KHÓ TỪ BỎ..... 81 XII. PHẨM HY CẦU ..... 83 XIII. PHẨM BỐ THÍ..... 85 XIV. PHẨM ĐÓN CHÀO..... 86 XV. PHẨM NHẬP ĐỊNH ..... 87 XVI. PHẨM PHẪN NỘ LƯỢC THUYẾT.....88 XVII. PHẨM BẤT THIỆN Lược THUYẾT ..... 89 XVIII. PHẨM GIỚI LUẬT LƯỢC

THUYẾT..... 90 XIX. PHẨM THAM Lược THUYẾT..... 91

CHƯƠNG III BA PHÁP I. PHẨM NGƯỜI NGU..... 93 II. PHẨM NGƯỜI ĐÓNG XE ..... 98 III. PHẨM NGƯỜI.....108 IV. PHẨM THIÊN SỨ ..... 120 V. PHẨM NHỎ ..... 137 VI. PHẨM CÁC BÀ-LA-MÔN.....142 VII. PHẨM LỚN ..... 160 VIII. PHẨM ÃNANDA..... 196 IX. PHẨM SA-MÔN..... 208 X. PHẨM HẠT MUỐI .....217 XI. PHẨM CHÁNH GIÁC..... 231 XII. PHẨM ROI VÀO ĐỌA xứ..... 237 XIII. PHẨM KUSINÃRA ..... 244 XIV. PHẨM NGƯỜI CHIẾN sĩ..... 253 XV. PHẨM CÁT TƯỜNG..... 261 XVI. PHẨM LÕA THÊ..... 263 XVII. PHẨM HÀNH NGHIỆP Lược THUYẾT ..... 265 XVIIL PHẨM THAM Lược THUYẾT 267

CHƯƠNG IV - BỐN PHÁP I. PHẨM BHANDAGÃMA ..... 269 II. PHẨM HÀNH.....281 III. PHẨM ƯRUVELÃ.....288 IV. PHẨM BÁNH XE 300

V. PHẨM ROHITASSA..... 312 VI. PHẨM NGUỒN SANH PHƯỚC..... 323 VII. PHẨM NGHIỆP CÔNG ĐỨC.....333 VIII. PHẨM KHÔNG

HÝ LUẬN..... 344 IX. PHẨM KHÔNG CÓ RUNG ĐỘNG..... 350 X. PHẨM A-TƯ-LA.....
357 XI. PHẨM MÂY MƯA.....366 XII. PHẨM
KESI.....374
XIII. PHẨM SỢ HÃI..... 383 XIV. PHẨM LOÀI NGƯỜI .....
393 XV. PHẨM HÀO QUANG..... 398 XVI. PHẨM CÁC CĂN .....
400 XVII. PHẨM ĐẠO HÀNH ..... 407 XVIII. PHẨM Tư TÂM SỞ.....415 XIX. PHẨM BÀ-LA-MÔN.....
426 XX. PHẨM LỚN..... 439 XXL PHẨM BẬC CHÂN NHÂN.....467
XXII. PHẨM HỘI CHÚNG .....472 XXIII. PHẨM ÁC HẠNH ..... 475 XXIV. PHẨM NGHIỆP 477
XXV. PHẨM SỢ HÃI PHẠM TỘI..... 483 XXVI. PHẨM THẮNG TRÍ.....489 XXVII. PHẨM NGHIỆP ĐẠO ..... 494 XXVIII. PHẦM THAM Lược THUYẾT 496

CHƯƠNG V NĂM PHÁP I. PHẨM SỨC MẠNH HỮU HỌC.....499 II. PHẨM SỨC MẠNH.....505 III. PHẨM NĂM PHẦN.....
509 IV. PHẨM SƯMANÃ ..... 521 V. PHẨM VUA MUNDA ..... 533 VI. PHẨM TRIỀN CÁI .....548 VII. PHẨM TƯỞNG 560
VIII. PHẨM NGƯỜI CHIẾN sĩ ..... 564 IX. PHẦM TRƯỞNG LÃO..... 583 X. PHẨM

KAKƯDHA..... 589 XI. PHẨM AN ỐN TRÚ..... 595 XII. PHẨM ANDHAKAVINDA ..... 602 XIII. PHẨM BỆNH ..... 607 XIV. PHẨM VUA ..... 611 XV. PHẨM TIKANDAKI..... 624

XVI. PHẨM DIỆU PHÁP ..... 632 XVII. PHẨM HIỀM HẬN..... 640 XVIIL PHẨM NAM cư sĩ..... 652 XIX. PHÀM SỐNG Ở RÙNG..... 664 XX. PHẨM BÀ-LA-MÔN ..... 666 XXL PHẨM KIMBILA.....682 XXII. PHẨM MẮNG NHIẾC ..... 686 XXIII. PHẨM Dư HÀNH DÀI..... 690 XXIV. PHẨM TRÚ TẠI CHỖ..... 694 XXV. PHẨM ÁC HÀNH ..... 699 XXVI. PHẨM CỤ TÚC GIỚI..... 703

CHƯƠNG VI SÁU PHÁP NĂM MƯƠI KINH THỨ NHẤT I. PHẨM ĐÁNG ĐƯỢC CUNG KÍNH CÚNG DƯỜNG..... 711 II. PHẨM CẦN PHẢI NHỚ..... 717 III. PHẨM TRÊN TẤT CẢ ..... 730 IV. PHẨM CHƯ THIÊN..... 742 V. PHẨM DHAMMIKA ..... 753 NẢM MƯƠI KINH THỨ HAI VI. PHẨM LỚN..... 776 VII. PHẨM CHƯ THIÊN..... 807 VIII. PHẨM A-LA-HÁN..... 812 IX. PHẨM MÁT LẠNH..... 816 X. PHẨM LỢI ÍCH..... 820 XI. PHẨM BA PHÁP..... 823 XII. PHẨM SA-MÔN..... 825 XIII. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT

..... 827

CHƯƠNG VII BẢY PHÁP I. PHẨM TÀI SẢN..... 829 II. PHẨM TÙY MIÊN..... 835 III. PHẨM VAJJI..... 841 IV. PHẨM CHƯ THIÊN ..... 851 V. PHẨM ĐẠI TỂ ĐÀN ..... 858 VI. PHẨM KHÔNG TUYÊN BỐ ..... 874 VII. PHẨM LỚN..... 897 VIII. PHẨM VỀ LUẬT.....922 IX. PHẨM SA-MÔN..... 925 X. PHẨM ĐÁNG ĐƯỢC CUNG KÍNH CÚNG DƯỜNG..... 927 XL PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT..... 929

CHƯƠNG VIII TÁM PHÁP I. PHẨM TỪ TÂM ..... 931 II. PHẨM LỚN..... 944 III. PHẨM GIA CHỦ ..... 966 IV. PHẨM BỐ THÍ..... 982 V. PHẨM NGÀY TRAI GIỚI..... 991 VI. PHẨM GOTAMĨ..... 1002 VII. PHẨM ĐẤT RÚNG ĐỘNG ..... 1014 VIII. PHẨM SONG ĐÔI ..... 1028 IX. PHẨM NIỆM..... 1044 X. PHẨM TƯƠNG Tự..... 1051 XI. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT..... 1052

CHƯƠNG IX CHÍN PHÁP I. PHẨM CHÁNH GIÁC..... 1055 II. PHẨM TIẾNG RỐNG sư TỬ..... 1069 III. PHẨM CHỖ Cư TRÚ CỦA HỮU TÌNH..... 1084 IV. PHẨM LỚN.....1095 V. PHẨM TƯƠNG Tự .....1119 VI. PHẨM AN

ỒN ..... 1123 VII. PHẨM NIỆM XỨ..... 1125 VIII. PHẨM CHÁNH CẦN ..... 1128 IX. PHẨM BỐN NHƯ Ý TÚC..... 1130 X. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT 1131

CHƯƠNG X - MƯỜI PHÁP I. PHẨM LỢI ÍCH.....1133 II. PHẨM HỘ TRÌ.....1140 III. PHẨM LỚN..... 1153 IV. PHẨM UPÃLI.....1175 V. PHẨM MẮNG NHIẾC..... 1181 VI. PHẨM TÂM CỦA MÌNH.....1191 VII. PHẨM SONG ĐÔI .....1203 VIII. PHẨM ƯỚC NGUYỆN..... 1212 IX. PHẨM TRƯỞNG LÃO..... 1225 X. PHẨM ƯPÃLI .....1241 XI. PHẨM SA-MÔN TƯỞNG..... 1262 XII. PHẨM ĐI XUỐNG.....1268 XIII. PHẨM THANH TỊNH..... 1278 XIV. PHẨM TỐT LÀNH..... 1281 XV. PHẨM THÁNH ĐẠO..... 1283

XVI. PHẨM NGƯỜI..... 1284 XVII. PHẨM JANUSSONI..... 1285 XVIII. PHẨM TỐT LÀNH ..... 1297 XIX. PHẨM THÁNH ĐẠO ..... 1300 XX. PHẨM CÁC HẠNG NGƯỜI ..... 1302 XXL PHẨM THÂN DO NGHIỆP SANH ..... 1303 XXII. PHẨM TƯƠNG Tự..... 1315 XXIII. PHẨM THAM Lược THUYẾT 1319

CHƯƠNG XI MƯỜI MỘT PHÁP I. PHẨM Y CHỈ..... 1321 II. PHẨM TÙY NIỆM..... 1330 III. PHẨM TƯƠNG Tự..... 1348 IV. PHẨM THAM LƯỢC THUYẾT..... 1350

PHỤ LỤC1..... 1351 PHỤ LỤC 2..... 1357 SÁCH DẪN..... 1361

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.